

TỔNG CỤC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VÀ AN DÂN SỰ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÔNG CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN VÀ TIÊU CHUẨN DỰ THI VÀO NGÁCH CHẤP HÀNH VIÊN SƠ CẤP NĂM 2017
(Bam hành kèm theo Thông báo số 122/TB-TCTHADS ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự)

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên	Năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu				Ghi chú
			Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ BD nghiệp vụ	Trình độ Tin học	Trình độ ngoại ngữ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

KHU VỰC PHÍA BẮC

1	Bắc Giang	Vũ Tuấn Anh	1979		Chi cục THADS huyện Lạng Giang	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
2	Bắc Giang	Bạch Văn Huân	1983		Chi cục THADS huyện Yên Thế	Thẩm tra viên	03.230	2.67	6 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
3	Bắc Giang	Nguyễn Thị Thu Thủy	1985		Chi cục THADS huyện Tân Yên	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 7 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
4	Bắc Giang	Lê Minh Hùng	1983		Chi cục THADS huyện Tân Yên	Thẩm tra viên	03.230	2.67	5 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
5	Bắc Giang	Phạm Văn Thái	1984		Chi cục THADS huyện Lục Nam	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
6	Bắc Giang	Nguyễn Thủy Hằng		1983	Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

7	Bắc Giang	Trần Ngọc Hà	1975		Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa	Thẩm tra viên	03.230	3,00	8 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
8	Bắc Giang	Vũ Hoàng Phúc Hưng	1980		Chi cục THADS TP. Bắc Giang	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
9	Bắc Giang	Trần Thị Loan		1982	Chi cục THADS huyện Việt Yên	Thẩm tra viên	03.230	3,33	10 năm 2 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
10	Bắc Giang	Hoàng Thị Thu Trang		1983	Cục THADS tỉnh Bắc Giang	Thẩm tra viên	03.230	3,00	8 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
11	Bắc Kạn	Hoàng Thị Ngọc Bích		1979	Chi cục THADS huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Thẩm tra viên	03.230	3,33	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
12	Bắc Ninh	Nguyễn Văn Tài	1970		Chi cục THADS thành phố Bắc Ninh	Thư ký THA	03.302	3,66	06 năm 05 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
13	Bắc Ninh	Lương Minh Tuấn	1983		Chi cục THADS thành phố Bắc Ninh	Thư ký THA	03.302	3,00	03 năm 02 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
14	Bắc Ninh	Ngô Đức Tuyên	1982		Chi cục THADS thị xã Từ Sơn	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
15	Bắc Ninh	Nguyễn Thế Nội	1983		Chi cục THADS huyện Tiên Du	Thư ký THA	03.302	2,67	06 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
16	Bắc Ninh	Phạm Đình Tuấn	1983		Chi cục THADS huyện Gia Bình	Thư ký THA	03.302	2,67	4 năm 01 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
17	Cao Bằng	Nông Văn Dũng	1971		Chi cục THADS huyện Thạch An	Thẩm tra viên	03.230	3,99	4 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
18	Cao Bằng	Phạm Thu Hà		1984	Chi cục THADS huyện Hòa An	Thẩm tra viên	03.230	3,33	12 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
19	Cao Bằng	Ngôn Công Lý	1983		Chi cục THADS huyện Quảng Uyên	Thư ký THA	03.302	2,67	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
20	Cao Bằng	Bùi Thị Bình		1988	Chi cục THADS thành phố Cao Bằng	Thẩm tra viên	03.230	2,67	06 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
21	Cao Bằng	Nguyễn Ngọc Tuấn	1988		Cục THADS tỉnh Cao Bằng	Thư ký THA	03.302	2,67	04 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

22	Đà Nẵng	Trần Văn Lực	1983		Cục THADS tp Đà Nẵng	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh C	
23	Đà Nẵng	Lê Việt Dũng	1970		Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn	Thư ký	03.302	3,66	20 năm (8/1996)	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
24	Đà Nẵng	Ngô Thị Công		1982	Chi cục THADS quận Cẩm Lệ	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
25	Đà Nẵng	Lê Cao Khánh	1974		Chi cục THADS quận Cẩm Lệ	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
26	Đà Nẵng	Phạm Thị Minh Thanh		1987	Chi cục THADS quận Liên Chiểu	Thư ký THA	03.302	2,67	3 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
27	Hà Nam	Nguyễn Quốc Thuận	1985		Chi cục THADS TP Phú Lý	Thư ký THA	03.302	3.00	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
28	Hà Nam	Trịnh Hồng Thanh	1975		Chi cục THADS huyện Thanh Liêm	Thư ký THA	03.302	3.00	7 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
29	Hà Nam	Ngô Thị Thúy		1978	Chi cục THADS huyện Bình Lục	Thư ký THA	03.302	3.00	10 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
30	Hà Nam	Nguyễn Thị Thúy		1981	Phòng kiểm tra giải quyết KN, TC	Thư ký THA	03.302	3.33	6 năm 6 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
31	Hà Nam	Chu Văn Đăng	1984		Phòng nghiệp vụ tổ chức thi hành án	Thư ký THA	03.302	3.00	8 năm 3 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
32	Hà Nam	Vũ Văn Khánh	1981		Chi cục THADS TP Phú Lý	Thư ký THA	03.302	3.00	9 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
33	Hà Nam	Lê Đăng Ninh	1983		Chi cục THADS huyện Lý Nhân	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
34	Hà Nam	Trần Khánh Dư	1976		Chi cục THADS huyện Lý Nhân	Thẩm tra viên	03.230	3.33	10 năm 3 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
35	Hà Nam	Vũ Văn Thư	1979		Chi cục THADS TP Phú Lý	Thẩm tra viên	03.230	3.33	11 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
36	Hà Nội	Nguyễn Thu Nga		1976	Cục THADS thành phố Hà Nội	Thẩm tra viên	03.230	3,33	11 năm 9 tháng	CN Luật	X	Cao đẳng	Tiếng Anh C	

37	Hà Nội	Nguyễn Đình Nam	1973		Cục THADS thành phố Hà Nội	Thẩm tra viên	03.230	3,33	11 năm 5 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
38	Hà Nội	Nguyễn Thị Huyền		1985	Chi cục THADS huyện Đan Phượng	Thẩm tra viên	03.230	2,67	5 năm 8 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
39	Hà Nội	Nguyễn Thị Thúy		1980	Chi cục THADS huyện Đông Anh	Thẩm tra viên	03.230	3,33	11 năm 10 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh C	
40	Hà Nội	Nguyễn Quang Trung	1977		Chi cục THADS huyện Đông Anh	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm 6 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
41	Hà Nội	Hà Thị Thanh Hương		1984	Chi cục THADS huyện Đông Anh	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
42	Hà Nội	Nguyễn Quốc Tộ	1977		Chi cục THADS huyện Gia Lâm	Thư ký THA	03.302	2,67	9 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
43	Hà Nội	Võ Văn Huân	1973		Chi cục THADS huyện Hoài Đức	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
44	Hà Nội	Nguyễn Long Giang	1977		Chi cục THADS huyện Hoài Đức	Thư ký THA	03.302	3,33	5 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
45	Hà Nội	Lê Văn Tấn	1977		Chi cục THADS huyện Hoài Đức	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm 3 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
46	Hà Nội	Hoàng Thị Thu Thủy		1979	Chi cục THADS huyện Mê Linh	Thẩm tra viên	03.230	3,33	13 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
47	Hà Nội	Hoàng Thị Thanh Hoa		1983	Chi cục THADS huyện Phú Xuyên	Thẩm tra viên	03.230	3,33	10 năm	Thạc sĩ Luật	X	B	Tiếng Anh C	
48	Hà Nội	Lê Quang Huỳnh	1985		Chi cục THADS huyện Phúc Thọ	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
49	Hà Nội	Đinh Văn Nam	1974		Chi cục THADS huyện Phúc Thọ	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
50	Hà Nội	Nguyễn Thị Thơm		1977	Chi cục THADS huyện Quốc Oai	Thẩm tra viên	03.230	3,33	8 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
51	Hà Nội	Lê Ngọc Hùng	1982		Chi cục THADS huyện Quốc Oai	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

118

52	Hà Nội	Nguyễn Văn Thanh	1988		Chi cục THADS huyện Sóc Sơn	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
53	Hà Nội	Nguyễn Thị Thanh Tâm		1985	Chi cục THADS huyện Sóc Sơn	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
54	Hà Nội	Hà Mạnh Toàn	1976		Chi cục THADS huyện Sóc Sơn	Thư ký THA	03.302	2,67	4 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
55	Hà Nội	Nguyễn Quốc Cường	1978		Chi cục THADS huyện Thạch Thất	Thẩm tra viên	03.230	3,33	11 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
56	Hà Nội	Tạ Thị Thu Thanh		1972	Chi cục THADS huyện Thạch Thất	Thư ký THA	03.302	3,66	3 năm 04 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
57	Hà Nội	Nguyễn Thị Ngân		1985	Chi cục THADS huyện Thanh Oai	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
58	Hà Nội	Lê Thị Thịnh		1983	Chi cục THADS huyện Thanh Oai	Thẩm tra viên	03.230	3,00	9 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
59	Hà Nội	Hà Thanh Hồng		1973	Chi cục THADS huyện Thanh Trì	Thẩm tra viên	03.230	3,33	11 năm 3 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
60	Hà Nội	Vũ Hải Thanh		1980	Chi cục THADS huyện Thanh Trì	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm 6 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
61	Hà Nội	Trịnh Thị Hiệp		1982	Chi cục THADS huyện Thường Tín	Thẩm tra viên	03.230	3,33	10 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
62	Hà Nội	Lưu Ngọc Thanh		1976	Chi cục THADS huyện Thường Tín	Thư ký THA	03.302	3,00	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
63	Hà Nội	Đặng Thị Mai Hương		1977	Chi cục THADS quận Ba Đình	Thẩm tra viên	03.230	3,66	11 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
64	Hà Nội	Trịnh Thị Thái		1980	Chi cục THADS quận Bắc Từ Liêm	Thẩm tra viên	03.230	2,67	4 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
65	Hà Nội	Trần Thị Hồng Vân		1972	Chi cục THADS quận Bắc Từ Liêm	Thư ký THA	03.302	2,67	4 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
66	Hà Nội	Nguyễn Kiều Dung		1984	Chi cục THADS quận Bắc Từ Liêm	Thẩm tra viên	03.230	3,33	11 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	

67	Hà Nội	Lương Thị Thị		1981	Chi cục THADS quận Cầu Giấy	Thẩm tra viên	03.230	3,33	11 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
68	Hà Nội	Trần Minh Nam	1982		Chi cục THADS quận Đống Đa	Chuyên viên	01.003	2,67	9 năm 6 tháng	Thạc sĩ luật	X	B	Tiếng Anh B1	
69	Hà Nội	Lê Thị Ngọc Lan		1977	Chi cục THADS quận Đống Đa	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
70	Hà Nội	Nguyễn Ngọc Quang	1980		Chi cục THADS quận Đống Đa	Thẩm tra viên	03.230	3,00	9 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
71	Hà Nội	Đào Thu Phương		1980	Chi cục THADS quận Đống Đa	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
72	Hà Nội	Nguyễn Thị Hương		1974	Chi cục THADS quận Hà Đông	Chuyên viên	01.003	2,67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
73	Hà Nội	Đinh Thị Quyên		1978	Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng	Thẩm tra viên	03.230	3,33	11 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
74	Hà Nội	Nguyễn Thị Thu Hương		1981	Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
75	Hà Nội	Trần Thị Thủy		1982	Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
76	Hà Nội	Dương Thanh Tùng	1987		Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
77	Hà Nội	Lê Thị Dung		1975	Chi cục THADS quận Hoàn Kiếm	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm	CN Luật	X	Sơ cấp	Tiếng Anh B	
78	Hà Nội	Trần Thanh Huyền		1985	Chi cục THADS quận Hoàn Kiếm	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm	Thạc sĩ Luật	X	B	Tiếng Anh C	
79	Hà Nội	Hoàng Văn Hiếu	1981		Chi cục THADS quận Hoàn Kiếm	Thẩm tra viên	03.230	2,67	4 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
80	Hà Nội	Nguyễn Mai Thành	1978		Chi cục THADS quận Hoàng Mai	Thư ký THA	03.302	3,33	8 năm 6 tháng	CN Luật	X	C	Tiếng Anh B	
81	Hà Nội	Nguyễn Thị Thủy		1979	Chi cục THADS quận Hoàng Mai	Thư ký THA	03.302	2,34	4 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

100

82	Hà Nội	Nguyễn Thị Thúy Hằng	1982	Chi cục THADS quận Hoàng Mai	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
83	Hà Nội	Nguyễn Đức Lâm	1971	Chi cục THADS quận Long Biên	Thư ký THA	03.302	2,67	3 năm 4 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
84	Hà Nội	Nguyễn Huệ Minh	1982	Chi cục THADS quận Long Biên	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm	CN Luật	X	B	Cử nhân Tiếng Anh	
85	Hà Nội	Phạm Thị Quyên	1975	Chi cục THADS quận Nam Từ Liêm	Thư ký THA	03.302	3,99	8 năm 6 tháng	CN Luật	X	Trung cấp	Tiếng Anh C	
86	Hà Nội	Đỗ Hồng Anh	1975	Chi cục THADS quận Nam Từ Liêm	Thẩm tra viên	03.230	2,67	6 năm	CN Luật	X	C	Tiếng Anh B	
87	Hà Nội	Nguyễn Thị Xuân Thu	1980	Chi cục THADS quận Nam Từ Liêm	Thư ký THA	03.302	2,67	9 năm 6 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
88	Hà Nội	Nguyễn Mạnh Hùng	1980	Chi cục THADS quận Tây Hồ	Chuyên viên	01.003	2,67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
89	Hà Nội	Phạm Thị Hoat	1982	Chi cục THADS quận Tây Hồ	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 3 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
90	Hà Nội	Nguyễn Quỳnh Nhung	1979	Chi cục THADS quận Thanh Xuân	Thư ký THA	03.302	2,67	4 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
91	Hà Nội	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	1983	Chi cục THADS quận Thanh Xuân	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 8 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
92	Hà Nội	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	1974	Chi cục THADS thị xã Sơn Tây	Thẩm tra viên	03.230	3,00	9 năm	CN Luật	X	C	Tiếng Anh C	
93	Hà Nội	Nguyễn Văn Toàn	1976	Chi cục THADS thị xã Sơn Tây	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
94	Hà Nội	Lê Duy Thành	1983	Chi cục THADS thị xã Sơn Tây	Thư ký THA	03.302	2,67	03 năm 4 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
95	Hà Tĩnh	Phạm Trường Chinh	1989	Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh	Chuyên viên	01003	2.34	41609	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
96	Hà Tĩnh	Bùi Hữu Chí	1985	Chi cục THADS huyện Nghi Xuân	Thư ký THA	03302	2.67	40854	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

174

97	Hà Tĩnh	Nguyễn Thị Như Ý		1986	Chi cục THADS Tp Hà Tĩnh	Thư ký THA	03302	3,00	39661	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
98	Hà Tĩnh	Phan Trọng Kỳ	1987		Chi cục THADS huyện Nghi Xuân	Thư ký THA	03302	2.67	40854	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
99	Hà Tĩnh	Trần Đình Vũ	1987		Chi cục THADS huyện Cẩm Xuyên	Chuyên viên	01003	2.67	40854	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
100	Hà Tĩnh	Hồ Thanh Tùng	1984		Chi cục THADS huyện Can Lộc	Chuyên viên	01003	2.67	39142	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
101	Hà Tĩnh	Phan Anh Tuấn	1979		Chi cục THADS huyện Nghi Xuân	Chuyên viên	01003	3,00	38869	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
102	Hải Dương	Nguyễn Xuân Biên	1983		Cục THADS tỉnh Hải Dương	Thẩm tra viên	03.230	3,33	10 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
103	Hải Dương	Phạm Văn Thắng	1962		Chi cục THADS huyện Nam Sách	Thư ký THA	03.302	4.65	22	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
104	Hải Dương	Phạm Văn Hùng	1987		Chi cục THADS huyện Kim Thành	Thư ký THA	03.302	2.67	3 năm 6 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
105	Hải Dương	Nguyễn Trọng Lân	1979		Chi cục THADS huyện Ninh Giang	Thẩm tra viên	03.230	3.33	11 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
106	Hải Dương	Đỗ Mạnh Tuấn	1978		Chi cục THADS huyện Bình Giang	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
107	Hải Dương	Phạm Tiến Quyết	1986		Chi cục THADS huyện Bình Giang	Thư ký THA	03.302	3,00	4 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
108	Hải Dương	Vũ Quang Chung	1980		Chi cục THADS huyện Gia Lộc	Thư ký THA	03.302	3,00	09 năm	CN Luật	X	C	Tiếng Anh C	
109	Hải Dương	Nguyễn Văn Xuân	1983		Chi cục THADS huyện Kinh Môn	Thư ký THA	03.302	2.34	04 năm	CN Luật	X	C	Tiếng Anh C	
110	Hải Dương	Nguyễn Thị Thái Linh		1984	Chi cục THADS thị xã Chí Linh	Thẩm tra viên	03.230	3.30	10 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
111	Hải Dương	Lương Anh Tuấn	1979		Chi cục THADS huyện Kim Thành	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	

112	Hải Phòng	Trần Công Chu	1977		Cục THADS thành phố Hải Phòng	Thư ký THA	03.302	3.00	9 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
113	Hải Phòng	Hoàng Xuân Hứa	1963		Chi cục THADS quận Lê Chân	Thư ký THA	03.302	3.33	11 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
114	Hải Phòng	Lê Đức Phở	1974		Chi cục THADS quận Hồng Bàng	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 2 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
115	Hải Phòng	Bùi Thị Thu Hà		1982	Chi cục THADS huyện Cát Hải	Thẩm tra viên	03.230	3.33	10 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
116	Hải Phòng	Lương Văn Sơn	1981		Chi cục THADS quận Đồ Sơn	Thẩm tra viên	03.230	3.33	10 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
117	Hải Phòng	Nguyễn Thị Hà		1989	Chi cục THADS huyện Vĩnh Bảo	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
118	Hải Phòng	Bùi Thị Phương		1986	Chi cục THADS huyện Vĩnh Bảo	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 2 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
119	Hải Phòng	Lương Thị Tuyết		1986	Chi cục THADS huyện Vĩnh Bảo	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 2 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
120	Hải Phòng	Phạm Quang Bộ	1963		Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên	Thư ký THA	03.302	4.98 VK 6%	31 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
121	Hải Phòng	Nguyễn Thanh Hương		1980	Chi cục THADS huyện An Lão	Thư ký THA	03.302	3.33	12 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
122	Hải Phòng	Mai Trung Nghĩa	1983		Chi cục THADS huyện Tiên Lãng	Thẩm tra viên	03.230	3.33	10 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
123	Hải Phòng	Nguyễn Thị Hương		1983	Chi cục THADS huyện Tiên Lãng	Thư ký THA	03.302	3.00	8 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
124	Hải Phòng	Nguyễn Sơn Lâm	1980		Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên	Thư ký THA	03.302	3.33	11 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
125	Hải Phòng	Ngô Nhật Trinh	1984		Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên	Thư ký THA	03.302	3.00	9 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
126	Hải Phòng	Phạm Văn Cường	1984		Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên	Thư ký THA	03.302	3.00	9 năm 2 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	

127	Hải Phòng	Nguyễn Thị Hồng		1986	Chi cục THADS huyện An Dương	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 2 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
128	Hải Phòng	Tạ Hồng Nhung		1983	Cục THADS thành phố	Kế toán	06.031	3.00	4 năm 7 tháng	CN Luật,	x	B	Tiếng Anh C	
129	Hải Phòng	Nguyễn Thế Dũng	1978		Chi cục THADS huyện An Dương	Thư ký THA	03.302	3.00	8 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
130	Hòa Bình	Nguyễn Văn Dũng	1981		Cục THADS tỉnh Hoà Bình	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm 6 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
131	Hòa Bình	Nguyễn Anh Tuấn	1977		Chi Cục THADS TP. Hoà Bình	Thư ký THA	03.302	3.66	7 năm	CN Luật	X	C	Tiếng Anh C	
132	Hòa Bình	Nguyễn Xuân Nghiêm	1985		Chi Cục THADS huyện Yên Thủy	Chuyên viên	01.003	2.34	3 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
133	Hòa Bình	Phạm Khánh An	1989		Chi Cục THADS huyện Kim Bôi	Chuyên viên	01.003	2.34	3 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
134	Hòa Bình	Trần Thị Tuyết Mai		1976	Chi Cục THADS huyện Kỳ Sơn	Thư ký THA	03.302	3.33	10 năm 2 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
135	Hòa Bình	Tô Hiến Sang	1980		Chi Cục THADS huyện Mai Châu	Thư ký THA	03.302	3.00	8 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
136	Hòa Bình	Trần Mạnh Dũng	1973		Chi Cục THADS huyện Đà Bắc	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 6 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
137	Hòa Bình	Bùi Văn Tâm	1981		Chi Cục THADS huyện Lạc Sơn	Thư ký THA	03.302	3.00	6 năm 6 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
138	Hòa Bình	Nguyễn Văn Minh	1979		Chi Cục THADS huyện Lạc Sơn	Chuyên viên	01.003	2.67	5 năm 6 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
139	Hưng Yên	Vũ Thị Kim Dung		1979	Cục THADS tỉnh Hưng Yên	Thư ký THA	03.302	3.33	11 năm 02 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
140	Hưng Yên	Lưu Kim Liên		1976	Chi cục THADS TP Hưng Yên	Thư ký THA	03.302	3.33	08 năm 09 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
141	Hưng Yên	Nguyễn Quang Hiếu	1982		Chi cục THADS huyện Khoái Châu	Thư ký THA	03.302	3.00	09 năm 08 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

10

142	Hưng Yên	Trần Văn Hoan	1985		Chi cục THADS huyện Yên Mỹ	Thư ký THA	03.302	2,67	06 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
143	Hưng Yên	Vũ Thị Hà		1979	Chi cục THADS huyện Văn Lâm	Thẩm tra viên	03.023	3,66	08 năm 09 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
144	Lạng Sơn	Hoàng Thành Minh	1987		Cục THADS tỉnh Lạng Sơn	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm 3 tháng	CN Luật	X	Cử nhân	Tiếng Anh B	
145	Lạng Sơn	Ma Văn Ca	1987		Cục THADS tỉnh Lạng Sơn	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm 6 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
146	Lạng Sơn	Lương Trung Kiên	1972		Chi cục THADS huyện Bắc son	Thư ký THA	03.302	3,66	18 năm 2 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
147	Lạng Sơn	Phạm Dương Đức	1979		Chi cục THADS huyện Bắc son	Thẩm tra viên	03.230	3,33	11 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
148	Lạng Sơn	Quản Minh Hồng	1978		Chi cục THADS huyện Bình Gia	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm 3 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
149	Lạng Sơn	Lê Thị Nguyệt	1987		Chi cục THADS huyện Lộc Bình	Thư ký THA	3.302	2,67	6 năm 3 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
150	Lạng Sơn	Vĩ Văn Quang	1981		Chi cục THADS huyện Lộc Bình	Chuyên viên	1.003	2,67	5 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
151	Lạng Sơn	Trịnh Văn Long	1988		Chi cục THADS huyện Chi Lăng	Thư ký THA	3.302	2,67	4 năm 3 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
152	Nam Định	Trịnh Quang Đại	1974		Cục THADS tỉnh Nam Định	Thẩm tra viên	03.230	4,98 + 5%VK	9 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
153	Nam Định	Trần Văn Dầu	1977		Chi cục THADS huyện Nghĩa Hưng	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm 8 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
154	Nam Định	Trần Thị Thùy	1983		Cục THADS tỉnh Nam Định	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm 8 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
155	Nam Định	Trần Thị Tuyết Nhung	1985		Chi cục THADS TP Nam Định	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm 3 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	

156	Nam Định	Đỗ Thị Việt Hà		1980	Chi cục THADS huyện Xuân Trường	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
157	Nam Định	Đỗ Thị Quỳnh Hương		1984	Cục THADS tỉnh Nam Định	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
158	Nam Định	Hoàng Phương Lan		1984	Chi cục THADS huyện Giao Thủy	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
159	Nam Định	Trần Minh Anh		1986	Chi cục THADS huyện Hải Hậu	Thư ký THA	03.302	2,67	4 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
160	Nghệ An	Nguyễn Thị Như Nguyễn		1985	Cục THADS tỉnh	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm	Ths Luật	X	C	Tiếng Anh C	
161	Nghệ An	Nguyễn Tiến Quyết	1974		Chi cục THADS huyện Thanh Chương	Thư ký	03.302	3	8 năm	Cử nhân Luật	X	B	Tiếng Anh B	
162	Nghệ An	Nguyễn Thị Trang		1987	Chi cục THADS Thị xã Cửa Lò	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	C	Tiếng Anh C	
163	Nghệ An	Mã Thị Hiền		1985	Chi cục THADS Thị xã Cửa Lò	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
164	Nghệ An	Nguyễn Tuấn Anh	1985		Chi cục THADS huyện Hưng Nguyên	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
165	Nghệ An	Nguyễn Xuân Quế	1980		Chi cục THADS Thị xã Hoàng Mai	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
166	Nghệ An	Nguyễn Thị Nhã		1986	Chi cục THADS huyện Con Cuông	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
167	Phú Thọ	Nguyễn Thị Việt Hà		1980	Cục THADS tỉnh Phú Thọ	Thư ký THA	03.302	3,00	11 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
168	Phú Thọ	Nguyễn Thu Thủy		1977	Chi cục THADS huyện Thanh Thủy	Thăm tra viên	03.230	3.33	11 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
169	Phú Thọ	Vũ Đức Thiện	1987		Chi cục THADS huyện Cẩm Khê	Chuyên viên	01.003	2.67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
170	Phú Thọ	Nguyễn Thị Thu Hương		1981	Chi cục THADS huyện Tân Sơn	Chuyên viên	01.003	2.34	4 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

171	Phú Thọ	Cao Thị Vân Anh	1982	Phòng Kiểm tra GQKNTC	Thư ký THA	03.302	3.33	11 năm 1 tháng	CN Luật	X	C	Trẻng Anh B	
172	Phú Thọ	Trần Thu Trang	1983	Chi cục THADS huyện Thanh Thủy	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Trẻng Anh B	
173	Phú Thọ	Đieu Phương Lan	1982	Chi cục THADS TP. Việt Trì	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Trẻng Anh B	
174	Phú Thọ	Hà Mạnh Tú	1983	Chi cục THADS thành phố Việt Trì	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm	CN Luật	X	B	Trẻng Anh B	
175	Phú Thọ	Đào Thị Thủy Trinh		Chi cục THADS thành phố Việt Trì	Thẩm tra viên	03.230	3.33	16 năm	CN Luật	X	B	Trẻng Anh B	
176	Phú Thọ	Nguyễn Thị Hồng Thủy	1977	Chi cục THADS huyện Yên Lập	Thẩm tra viên	03.230	3,00	11 năm	CN Luật	X	B	Trẻng Anh B	
177	Quảng Bình	Đinh Quang Thành	1983	Cục THADS tỉnh Quảng Bình	Thư ký THA	03.302	3,00	10 năm 03 tháng	CN Luật	X	Trung cấp	Trẻng Anh B	
178	Quảng Bình	Nguyễn Khoa Học	1985	Chi cục THADS huyện Tuyên Hóa	Thư ký THA	03.302	3,00	08 năm 01 tháng	CN Luật	X	B	Trẻng Anh B	
179	Quảng Bình	Nguyễn Quốc Dũng	1976	Chi cục THADS thị xã Ba Đồn	Thư ký THA	03.302	3,33	16 năm	CN Luật	X	B	Trẻng Anh B	
180	Quảng Bình	Võ Thị Lan Hương	1982	Cục THADS tỉnh Quảng Bình	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 9 tháng	CN Luật	X	Trung cấp	Trẻng Anh B	
181	Quảng Bình	Phạm Văn Cường	1971	Chi cục THADS huyện Lệ Thủy	Thư ký THA	03.302	3,66	5 năm	CN Luật	X	A	Trẻng Anh B	
182	Quảng Bình	Phạm Tiến Dũng	1979	Chi cục THADS huyện Lệ Thủy	Thẩm tra viên	03.230	3,00	10 năm	CN Luật	X	B	Trẻng Anh C	
183	Quảng Bình	Trà Đình Trung	1977	Chi cục THADS thành phố Đồng Hới	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Trẻng Anh B	

174

184	Quảng Ninh	Nguyễn Thị Thanh Tâm		1983	Chi cục THADS TP.Hà Long	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
185	Quảng Ninh	Nguyễn Thu Yến		1986	Chi cục THADS TP.Cẩm Phả	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
186	Quảng Ninh	Trần Văn Hùng	1984		Chi cục THADS TP.Uông Bí	Thẩm tra viên	03.230	3,00	5 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
187	Quảng Ninh	Lương Thị Nha Trang		1982	Chi cục THADS TP.Uông Bí	Thư ký THA	03.302	3,00	3 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
188	Quảng Ninh	Dương Thị Định		1985	Chi cục THADS TP.Móng Cái	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
189	Quảng Ninh	Nguyễn Thành Huy	1984		Chi cục THADS TP.Móng Cái	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
190	Quảng Ninh	Nguyễn Hồng Quân	1988		Chi cục THADS TP.Móng Cái	Thư ký THA	03.302	2,67	3 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
191	Quảng Ninh	Doãn Thùy	1984		Chi cục THADS TP.Móng Cái	Chuyên viên	01.003	2,67	5 năm 4 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
192	Quảng Ninh	Nguyễn Văn Bách	1986		Chi cục THADS TX.Đông Triều	Thư ký THA	03.302	2,67	4 năm 4 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
193	Quảng Ninh	Nguyễn Hoàng Hương		1978	Chi cục THADS H.Vân Đồn	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 2 tháng	CN Luật	X	C	Tiếng Anh B	
194	Quảng Ninh	Hoàng Thủy	1974		Chi cục THADS H.Hoành Bồ	Thư ký THA	03.302	3,99	5 năm 11 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
195	Quảng Ninh	Đàm Văn Trọng	1970		Chi cục THADS H.Ba Chẽ	Thẩm tra viên	03.230	3,33	5 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
196	Quảng Trị	Trần Thanh Hải	1984		Cục THADS tỉnh Quảng Trị	Thư ký THA	03.302	3,00	09 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
197	Quảng Trị	Nguyễn Đức Tiến	1976		Chi cục THADS thành phố Đông Hà	Thư ký THA	03.302	3,99	06 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
198	Quảng Trị	Đỗ Thị Trang		1981	Chi cục THADS huyện Vĩnh Linh	Thẩm tra viên	03.230	3,33	10 năm	CN Luật	X	KTV	Tiếng Anh B	

188

199	Quảng Trị	Nguyễn Hữu Khanh	1983		Chi cục THADS huyện Hướng Hóa	Thẩm tra viên	03.230	3,00	09 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
200	Quảng Trị	Trần Phúc Kiều	1981		Chi cục THADS huyện Hải Lăng	Thư ký THA	03.302	3,00	10 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
201	Quảng Trị	Dương Thế Việt	1986		Chi cục THADS huyện Đakrông	Thư ký THA	03.302	2,67	06 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
202	Son La	Lò An Chiến	1965		Chi cục THADS Thành phố Son La	Thẩm tra viên	03.230	3.99	13 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
203	Son La	Nguyễn Thị Phương Lan		1972	Chi cục THADS Thành phố Son La	Thư ký THA	03.302	3.33	11 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
204	Thái Bình	Vũ Văn Tuyên	1977		Cục THADS tỉnh Thái Bình	Thẩm tra viên	03.230	3,33	9 năm	Ths Luật	X	B	Tiếng Anh C	
205	Thái Bình	Trần Thanh Tùng	1982		Cục THADS tỉnh Thái Bình	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
206	Thái Bình	Lê Xuân Hà	1983		Cục THADS tỉnh Thái Bình	Thư ký THA	03.302	2,34	4 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
207	Thái Bình	Trần Thị Phương Thùy		1986	Cục THADS tỉnh Thái Bình	Thư ký THA	03.302	2,67	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
208	Thái Bình	Phạm Thị Ngân		1982	Chi Cục THADS tp. Thái Bình	Thư ký THA	03.302	2,67	9 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
209	Thái Bình	Ngô Quốc Chính	1984		Chi Cục THADS Thành phố Thái Bình	Thư ký THA	03.302	2,67	4 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
210	Thái Bình	Nguyễn Văn Doan	1969		Chi cục THADS huyện Vũ Thư	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
211	Thái Bình	Lương Ngọc Tuất	1976		Chi cục THADS huyện Hưng Hà	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
212	Thái Bình	Ngô Hồng Hiếu	1970		Chi cục THADS huyện Hưng Hà	Thư ký THA	03.302	3,99	7 năm	CN Luật	X	C	Tiếng Anh C	
213	Thái Bình	Đỗ Ngọc Bảy	1971		Chi cục THADS huyện Hưng Hà	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

214	Thái Nguyên	Nguyễn Đức Quý	1983		Cục THADS tỉnh Thái Nguyên	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
215	Thái Nguyên	Phạm Thị Ngọc Thúy		1984	Chi cục THADS TP Thái Nguyên	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
216	Thái Nguyên	Nguyễn Thanh Thủy		1981	Chi cục THADS TP Thái Nguyên	Thư ký THA	03.302	3.33	11 năm	CN Luật	X	B	Cử nhân Tiếng Anh	
217	Thái Nguyên	Trương Thị Dung		1984	Chi cục THADS TP Thái Nguyên	Thư ký THA	03.302	3.33	10 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
218	Thái Nguyên	Đoàn Thị Cẩm Vân		1987	Chi cục THADS huyện Đại Từ	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	VP	Tiếng Anh B	
219	Thái Nguyên	Nguyễn Văn Hùng	1981		Chi cục THADS huyện Đại Từ	Thư ký THA	03.302	2.34	13 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
220	Thái Nguyên	Dương Thế Công	1987		Chi cục THADS huyện Đồng Hỷ	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
221	Thái Nguyên	Hà Kim Thiếp		1988	Chi cục THADS thị xã Phổ Yên	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
222	Thái Nguyên	Dương Viết Luân	1977		Chi cục THADS huyện Phú Bình	Thư ký THA	03.302	3	10 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
223	Thái Nguyên	Hoàng Thanh Điệp	1981		Chi cục THADS huyện Phú Bình	Thư ký THA	03.302	3.66	14 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
224	Thái Nguyên	Triệu Thị Mỹ Lương		1984	Chi cục THADS huyện Phú Lương	Thư ký THA	03.302	3.00	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
225	Thanh Hóa	Nguyễn Thị Dung		1987	Chi Cục THADS huyện Yên Định	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
226	Thanh Hóa	Nguyễn Văn Cung	1987		Cục THADS tỉnh Thanh Hóa	Thư ký THA	03.302	2,34	3 năm 6 tháng kể từ thời	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
227	Thanh Hóa	Lê Trung Kiên	1986		Chi cục THADS thành phố Thanh Hóa	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
228	Thanh Hóa	Nguyễn Thị Hiền		1981	Chi cục THADS huyện Nông Cống	Thư ký THA	03.302	3,00	10 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

17

229	Thanh Hóa	Lê Trọng Thiêm	1979		Chi cục THADS huyện Tĩnh Gia	Thư ký	03.302	3,33	11 năm tính cả thời gian lạm cán	Cử nhân Luật	X	B	Tiếng Anh B	
230	Thanh Hóa	Đào Duy Hải	1977		Chi cục THADS huyện Triệu Sơn	Thư ký	03.320	3,33	16 năm tính cả thời gian lạm cán	Cử nhân Luật	X	B	Tiếng Anh B	
231	Thanh Hóa	Lê Thị Hiền	1973		Chi cục THADS huyện Thường Xuân	Thẩm tra viên	03.230	3,66	10 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
232	Thanh Hóa	Phạm Văn Chiến	1982		Chi cục THADS huyện Lang Chánh	Thư ký THA	03.320	2,67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
233	Thanh Hóa	Lê Văn Hùng	1984		Chi cục THADS huyện Tĩnh Gia	Thư ký THA	03.320	3,00	9 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
234	Thanh Hóa	Lê Thị Hồng Thơm	1975		Chi cục THADS huyện Nga Sơn	Thư ký THA	03.320	3,66	13 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh C	
235	Thanh Hóa	Đào Văn Hào	1983		Chi cục THADS huyện Quan Sơn	Thư ký THA	03.320	2,67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
236	Thanh Hóa	Lê Thị Dung	1985		Chi cục THADS huyện Như Xuân	Thư ký THA	03.320	3,00	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
237	Thanh Hóa	Cao Văn Quân	1981		Chi cục THADS huyện Quảng Xương	Thẩm tra viên	03.230	3,00	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
238	Thanh Hóa	Hoàng Thị Thảo	1986		Chi cục THADS huyện Quảng Xương	Thư ký THA	03.320	2,67	5 năm	CN Luật	X	CN CNTT	Tiếng Anh B	
239	Thanh Hóa	Lê Hoàng Thanh	1975		Chi cục THADS huyện Triệu Sơn	Thư ký THA	03.320	3,66	3 năm 3 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
240	Thanh Hóa	Lê Thị Bình	1987		Chi Cục THADS huyện Thạch Thành	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
241	Thanh Hóa	Nguyễn Danh Nguyễn	1973		Chi Cục THADS huyện Thạch Thành	Thẩm tra viên	03.230	3,66	19 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
242	Thừa Thiên - Huế	Nguyễn Văn Tuấn	1981		Cục THADS tỉnh Thừa Thiên - Huế	Thẩm tra viên	03.230	3,33	10 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	

243	Thừa Thiên - Huế	Nguyễn Văn Tấn	1977		Chi cục THADS huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh C	
244	Thừa Thiên - Huế	Phan Thị Thùy Liên		1985	Chi cục THADS huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
245	Tuyên Quang	Đỗ Thị Hồng Huệ		1989	Cục THADS tỉnh Tuyên Quang	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 2 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
246	Tuyên Quang	Hồ Kim Anh		1987	Chi cục THADS thành phố Tuyên Quang	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
247	Tuyên Quang	Ma Văn Thông	1986		Chi cục THADS huyện Yên Sơn	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
248	Tuyên Quang	Hoàng Phương Hoa		1990	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 2 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
249	Tuyên Quang	Đỗ Minh Hạnh		1989	Chi cục THADS huyện Hàm Yên	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
250	Tuyên Quang	Nguyễn Văn Mỹ	1982		Chi cục Thi hành án dân sự huyện Na Hang	Thẩm tra viên	03.230	3	9 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
251	Tuyên Quang	Phan Đức Giang	1983		Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm	CN Luật	X	CV CNTT	Tiếng Anh B	
252	Tuyên Quang	Phan Tiến An	1985		Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 4 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
253	Tuyên Quang	Lý Anh Sơn	1987		Chi cục THADS huyện Na Hang	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
254	Vĩnh Phúc	Đào Văn Đức	1976		Chi cục THADS huyện Tam Dương	Thư ký THA	03.302	3.3	17 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

10/

255	Vĩnh Phúc	Phạm Văn Toàn	1978		Chi cục THADS huyện Tam Dương	Thư ký THA	03.302	3.0	9 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
256	Vĩnh Phúc	Trương Khắc Tư	1978		Chi cục THADS thành phố Vĩnh Yên	Thư ký THA	03.302	3.0	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
257	Vĩnh Phúc	Lê Thị Vân Anh	1982		Chi cục THADS huyện Bình Xuyên	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
258	Vĩnh Phúc	Nguyễn Thành Minh	1980		Chi cục THADS huyện Bình Xuyên	Thư ký THA	03.302	2.34	4 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
259	Vĩnh Phúc	Đào Thị Minh Long	1979		Chi cục THADS huyện Tam Đảo	Thư ký THA	03.302	2.67	9 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
260	Vĩnh Phúc	Hoàng Văn Thanh	1984		Chi cục THADS thị xã Phúc Yên	Thư ký THA	03.302	2.67	8 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
261	Vĩnh Phúc	Hà Thị Thanh Loan	1983		Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc	Thư ký THA	03.302	3.0	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
262	Vĩnh Phúc	Nguyễn Thị Loan	1987		Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
263	Vĩnh Phúc	Vũ Duy Cương	1975		Chi cục THADS huyện Yên Lạc	Thẩm tra viên	03.230	3.33	12 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
264	Vĩnh Phúc	Lưu Tiến Trung	1984		Chi cục THADS thị xã Phúc Yên	Thư ký	03.302	2.67	5 năm	Cử nhân luật	X	B	Tiếng Anh B	
265	Vĩnh Phúc	Đinh Thị Hồng Phượng	1989		Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường	Thư ký THA	03.302	2.34	04 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
266	Quảng Nam	Lê Văn Lanh	1978		Chi cục THADS huyện Nam Trà My	Chuyên viên	01.003	2.34	3 năm 6 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
267	Quảng Nam	Trần Thanh Hoàng	1985		Chi cục THADS huyện Núi Thành	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	Trung cấp	Tiếng Anh B	
268	Quảng Nam	Hà Đức Chiến	1984		Chi cục THADS huyện Núi Thành	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
269	Quảng Nam	Lê Thị Cẩm Thu	1983		Chi cục THADS thành phố Hội An	Thư ký THA	03.302	3.0	9 năm 7 tháng	CN Luật	X	VP	Tiếng Anh B	

270	Quảng Ngãi	Trần Minh Duân	1983		Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
271	Quảng Ngãi	Phạm Tiến Dũng	1983		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức thi hành án	Thư ký THA	03.302	2.67	3 năm, 7 tháng	CN Luật	X	Kỹ thuật viên	Tiếng Anh B	
272	Quảng Ngãi	Nguyễn Thị Bích Vân		1977	Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa	Chuyên viên	01.003	2.7	3 năm, 7 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
273	Quảng Ngãi	Nguyễn Thị Dương		1982	Chi cục THADS thành phố Quảng Ngãi	Thẩm tra viên	03.230	3.33	10 năm, 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
274	Quận đội	Ngô Xuân Lan		1977	Phòng THA Quân khu 1	Trợ lý		Thiếu tá, hệ số lương 6.0		CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
275	Quận đội	Hà Thị Thanh Huyền		1978	Phòng THA Quân khu 2	Trợ lý		Đại úy, hệ số lương 5.4	12 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

18

KHU VỰC PHÍA NAM

1	An Giang	Nguyễn Thành Quang	1981		Cục THADS tỉnh An Giang	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 8 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
2	An Giang	Trần Thị Ngọc Bích		1980	Cục THADS tỉnh An Giang	Thư ký THA	03.302	2,67	4 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
3	An Giang	Phạm Quang Trường	1980		Chi cục THADS TP Long Xuyên	Thư ký THA	03.302	2,67	4 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
4	An Giang	Bùi Minh Thiên	1985		Chi cục THADS thị xã Tân Châu	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 8 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
5	An Giang	Lương Kim Liên		1981	Chi cục THADS huyện Chợ Mới	Thẩm tra viên	03.230	3,33	10 năm 10 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
6	An Giang	Trần Hiếu Trung	1987		Chi cục THADS huyện Chợ Mới	Thư ký THA	03.302	2,67	4 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
7	An Giang	Nguyễn Thị Hương Giang		1985	Chi cục THADS huyện Chợ Mới	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 8 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
8	An Giang	Nguyễn Phong Phú	1982		Chi cục THADS huyện Phú Tân	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 8 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
9	An Giang	Hà Minh Toàn	1987		Chi cục THADS huyện Phú Tân	Thư ký THA	03.302	2,67	4 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
10	An Giang	Nguyễn Quốc Vinh	1969		Chi cục THADS huyện Phú Tân	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 10 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
11	An Giang	Trần Công Tạo	1982		Chi cục THADS huyện Phú Tân	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 7 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
12	An Giang	Trần Tuấn Cường	1982		Chi cục THADS huyện Châu Phú	Thư ký THA	03.302	2,67	3 năm 3 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
13	An Giang	Trần Phước Điền	1980		Chi cục THADS huyện An Phú	Thư ký THA	03.302	2,67	4 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
14	An Giang	Phan Chí Tâm	1983		Chi cục THADS huyện Thoại Sơn	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 8 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
15	An Giang	Phạm Tấn Hòa	1988		Chi cục THADS huyện Thoại Sơn	Chuyên viên	01.003	2,67	4 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	

16	An Giang	Ngô Phi Hùng	1982		Chi cục THADS huyện Châu Thành	Thư ký THA	03.302	2,67	4 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
17	An Giang	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		1983	Chi cục THADS huyện Tri Tôn	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 8 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
18	An Giang	Nguyễn Nhứt Thiện	1977		Chi cục THADS huyện Tịnh Biên	Thư ký THA	03.302	3,00	3 năm 3 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
19	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trần Phú Châu	1978		Phòng Kiểm tra và giải quyết khiếu nại tổ cáo	Thẩm tra viên	03.230	3,00	8 năm	CN Luật	X	Kỹ thuật viên	Tiếng Anh B	
20	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trương Công Hiệp	1978		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức thi hành án	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm 2 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
21	Bà Rịa - Vũng Tàu	Thân Hải Nam	1984		Phòng Kiểm tra và giải quyết khiếu nại tổ cáo	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm 2 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
22	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đinh Văn Hưng	1978		Chi cục THADS huyện Tân Thành	Thư ký THA	03.302	2,67	4 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
23	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hồ Xuân Hạnh	1978		Chi cục THADS huyện Long Điền	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm 2 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
24	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Duy Quang	1986		Chi cục THADS huyện Châu Đức	Thư ký	03.302	3,00	8 năm 1 tháng	CN khoa	X	B	Tiếng Anh B	
25	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Tiều	1985		Chi cục THADS huyện Côn Đảo	Thư ký THA	03.302	2,67	4 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
26	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Ngọc Hiền		1982	Chi cục THADS huyện Long Điền	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm 2 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
27	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Anh Tuấn	1975		Chi cục THADS thành phố Vũng Tàu	Thư ký THA	03.302	3,66	17 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
28	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Thùy Dịu		1980	Chi cục THADS thành phố Vũng Tàu	Thư ký THA	03.302	3,33	12 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
29	Bạc Liêu	Lê Văn Thức	1975		Cục THADS tỉnh Bạc Liêu	Thẩm tra viên	03.230	3.33	8 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

108

30	Bạc Liêu	Huỳnh Thanh Thảo	1987	Cục THADS tỉnh Bạc Liêu	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
31	Bạc Liêu	Nguyễn Thị Loan Thảo	1987	Cục THADS tỉnh Bạc Liêu	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
32	Bạc Liêu	Trang Tuấn Hiệp	1982	Cục THADS tỉnh Bạc Liêu	Thư ký THA	03.302	3,00	4 năm	CN Luật	X	Cử nhân Tin	Tiếng Anh B	
33	Bạc Liêu	Trần Minh Quan	1981	Chi cục THADS TP.Bạc Liêu	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
34	Bạc Liêu	Lâm Trung Hiếu	1979	Chi cục THADS TP.Bạc Liêu	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
35	Bạc Liêu	Nguyễn Quốc Khên	1984	Chi cục THADS huyện Hồng Dân	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
36	Bạc Liêu	Trần Thanh Tiên	1985	Chi cục THADS huyện Hồng Dân	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
37	Bạc Liêu	Lê Văn Đô	1984	Chi cục THADS huyện Phước Long	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
38	Bạc Liêu	Nguyễn Tiến Nhanh	1978	Chi cục THADS huyện Đông Hải	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
39	Bến Tre	Lê Thị Ngọc Hiền	1985	Cục THADS tỉnh Bến Tre	Thẩm tra viên	03.230	3,00	7 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
40	Bến Tre	Lê Hoàng Phong	1979	Cục THADS tỉnh Bến Tre	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
41	Bến Tre	Phạm Văn Đồng	1985	Cục THADS tỉnh Bến Tre	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
42	Bến Tre	Đinh Triệu Kỳ	1984	Chi cục THADS Thành phố Bến Tre	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 9 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
43	Bến Tre	Dương Khai	1979	Chi cục THADS Thành phố Bến Tre	Thư ký THA	03.302	3,00	4 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

44	Bến Tre	Nguyễn Quốc Bảo	1977		Chi cục THADS Thành phố Bến Tre	Thư ký THA	03.302	3.66	3 năm 11 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
45	Bến Tre	Lê Thị Kim Dung		1977	Chi cục THADS huyện Châu Thành	Thư ký THA	03.302	3,00	4 năm 8 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
46	Bến Tre	Trần Văn Dư	1982		Chi cục THADS huyện Châu Thành	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm 6 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
47	Bến Tre	Trương Minh Trung	1982		Chi cục THADS huyện Bình Đại	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm 9 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh C	
48	Bến Tre	Lê Thái Bình	1979		Chi cục THADS huyện Giồng Trôm	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 9 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
49	Bến Tre	Võ Thị Cẩm Loan		1983	Chi cục THADS huyện Mô Cày Bắc	Thăm tra viên	03.230	3,00	8 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
50	Bến Tre	Mai Văn An	1984		Chi cục THADS huyện Mô Cày Bắc	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 9 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
51	Bến Tre	Nguyễn Minh Cường	1984		Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
52	Bình Định	Nguyễn Anh Đức	1984		Cục THADS tỉnh Bình Định	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 6 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
53	Bình Định	Lưu Sơn Kiệt	1988		Cục THADS tỉnh Bình Định	Thư ký THA	03.302	2,34	3 năm 8 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
54	Bình Định	Trương Minh Bình	1978		Chi cục THADS TP.Quy Nhơn	Thăm tra viên	03.230	4.32	17 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
55	Bình Định	Nguyễn Đình Thái	1979		Chi cục THADS thị xã An Nhơn	Thư ký THA	03.302	3.33	3 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
56	Bình Định	Huỳnh Văn Sâm	1984		Chi cục THADS Hoài Nhơn	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 6 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
57	Bình Định	Nguyễn Ngọc Nhân	1977		Chi cục THADS huyện Văn Canh	Chuyên viên	01.003	3,66	14 năm 6 tháng	CN Luật	X	Văn phòng	Tiếng Anh B	
58	Bình Định	Huỳnh Thị Hồng		1978	Chi cục THADS huyện An Lão	Thăm tra viên	03.230	3.33	19 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

59	Bình Dương	Nguyễn Ngọc Tố Như	1987	Cục THADS tỉnh Bình Dương	Thư ký THA	03.302	2.67	07 năm	CN Luật	X	A	Trưởng Anh B	
60	Bình Dương	Vũ Thụy Bảo Vân	1982	Cục THADS tỉnh Bình Dương	Thư ký THA	03.302	2.67	07 năm	CN Luật	X	A	Trưởng Anh B	
61	Bình Dương	Hồ Thị Hương	1984	Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một	Thư ký THA	03.302	2.67	05 năm	CN Luật	X	B	Trưởng Anh B	
62	Bình Dương	Nguyễn Tuấn Hải	1988	Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng	Thư ký THA	03.302	2.67	05 năm	CN Luật	X	B	Trưởng Anh B	
63	Bình Dương	Võ Thị Ngọc Thúy	1984	Chi cục THADS TX.Dĩ An	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm	CN Luật	X	A	Trưởng Anh B	
64	Bình Dương	Nguyễn Thị Liệu	1985	Chi cục THADS huyện Phú Giáo	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm	CN Luật	X	A	Trưởng Anh B	
65	Bình Dương	Nguyễn Minh Hải	1986	Chi cục THADS huyện Phú Giáo	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm	CN Luật	X	A	Trưởng Anh B	
66	Bình Dương	Lê Quốc Tinh	1981	Chi cục THADS TX.Tân Uyên	Thư ký THA	03.302	2.67	05 năm	CN Luật	X	A	Trưởng Anh B	
67	Bình Dương	Nguyễn Thái Hòa	1987	Chi cục THADS TX.Bến Cát	Thư ký THA	03.302	2.67	05 năm	CN Luật	X	A	Trưởng Anh B	
68	Bình Phước	Phạm Thị Anh Vũ	1980	Chi cục THADS TX Bình Long	Thư ký THA	03.302	3.33	10 năm 01 tháng	CN Luật	X	B	Trưởng Anh B	
69	Bình Phước	Nguyễn Doanh Nghiệp	1978	Chi cục THADS huyện Bù Đăng	Thư ký THA	03.302	3.33	4 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Trưởng Anh B	
70	Bình Thuận	Phạm Thanh Phương	1977	Cục THADS tỉnh Bình Thuận	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm 04 tháng	CN Luật	X	A	Trưởng Anh B	
71	Bình Thuận	Đặng Tấn Tú	1983	Chi cục THADS huyện Tuy Phong	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 07 tháng	CN Luật	X	B	Trưởng Anh B	
72	Bình Thuận	Cao Ngọc Hoài	1985	Chi cục THADS huyện Hàm Tân	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 07 tháng	CN Luật	X	B	Trưởng Anh B	
73	Bình Thuận	Trần Ngọc Khánh	1982	Chi cục THADS huyện Bắc Bình	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 07 tháng	CN Luật	X	B	Trưởng Anh B	

194

74	Bình Thuận	Lương Thị Thùy Trang		1983	Chi cục THADS thành phố Phan Thiết	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 04 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
75	Bình Thuận	Hoàng Thị Thùy Dung		1987	Chi cục THADS huyện Đức Linh	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 07 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
76	Bình Thuận	Phạm Hồng Ánh	1977		Chi cục THADS thị xã La Gi	Thư ký THA	03.302	3.33	11 năm 01 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
77	Bình Thuận	Đào Tuấn Sơn	1985		Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Nam	Thư ký THA	03.302	2.34	3 năm 08 tháng	CN Luật	X	Trung cấp	Tiếng Anh B	
78	Bình Thuận	K' Văn Dôm	1982		Chi cục THADS H. Hàm Thuận Bắc	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
79	Bình Thuận	Huỳnh Thanh Tân	1984		Chi cục THADS H. Hàm Thuận Bắc	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm 08 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh C	
80	Cà Mau	Phạm Văn Dương	1986		Cục THADS tỉnh Cà Mau	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
81	Cà Mau	Bùi Công Bộ	1988		Cục THADS tỉnh Cà Mau	Thư ký THA	03.302	3.00	06 năm 03 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
82	Cà Mau	Lâm Hoàng Kiệt	1970		Chi cục THADS thành phố Cà Mau	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm 9 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
83	Cà Mau	Nguyễn Văn Luận	1982		Chi cục THADS thành phố Cà Mau	Thư ký THA	03.302	2.67	05 năm 4 tháng	Thạc sĩ Luật	X	A	Tiếng Anh C	
84	Cà Mau	Huỳnh Quốc Phương	1987		Chi cục THADS thành phố Cà Mau	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm 3 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
85	Cà Mau	Hứa Văn Út	1982		Chi cục THADS thành phố Cà Mau	Thư ký THA	03.302	2.67	05 năm 4 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
86	Cà Mau	Phan Công Nông	1986		Chi cục THADS thành phố Cà Mau	Thẩm tra viên	03.230	3.00	07 năm 01 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
87	Cà Mau	Hồ Thị Yến Linh		1984	Chi cục THADS thành phố Cà Mau	Thẩm tra viên	03.230	3.33	10 năm 5 tháng	CN Luật	X	VP	Tiếng Anh B	
88	Cà Mau	Nguyễn Thị Phí		1985	Chi cục THADS huyện Thới Bình	Thẩm tra viên	03.230	3.00	08 năm 5 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	

18

89	Cà Mau	Nguyễn Hùng Lữ	1983		Chi cục THADS huyện Cái Nước	Thẩm tra viên	03.230	2.67	06 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
90	Cà Mau	Nguyễn Thanh Quai	1987		Chi cục THADS huyện Cái Nước	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm 3 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
91	Cà Mau	Huỳnh Trường Giang	1985		Chi cục THADS huyện U Minh	Thư ký THA	03.302	2.67	04 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
92	Cà Mau	Nguyễn Đình Kiên	1986		Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm 3 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
93	Cà Mau	Trương Sơn Nam	1987		Chi cục THADS huyện Năm Căn	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
94	Cà Mau	Lâm Văn Bằng	1988		Chi cục THADS huyện Năm Căn	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm 3 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
95	Cà Mau	Lê Quốc Tạo	1987		Chi cục THADS huyện Ngọc Hiển	Thư ký THA	03.302	2.67	05 năm 4 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
96	Cà Mau	Nguyễn Trường Giang	1987		Chi cục THADS huyện Phú Tân	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
97	Cà Mau	Huỳnh Hùng Tinh	1987		Chi cục THADS huyện Phú Tân	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
98	Cà Mau	Đoàn Thanh Điền	1988		Chi cục THADS huyện Đầm Dơi	Thư ký THA	03.302	2.67	04 năm 10 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
99	Đắk Lắk	Trần Quốc Toàn	1982		Cục THADS tỉnh Đắk Lắk	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
100	Đắk Lắk	Tạ Ngọc Sáng	1989		Cục THADS tỉnh Đắk Lắk	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
101	Đắk Lắk	Hồ Vũ Ngọc Minh	1984		Cục THADS tỉnh Đắk Lắk	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
102	Đắk Lắk	Hoàng Hải	1987		Cục THADS tỉnh Đắk Lắk	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
103	Đắk Lắk	Hoàng Văn Đình	1987		Cục THADS tỉnh Đắk Lắk	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

104	Đắk Lắk	Bùi Thị Kim Chi		1980	Chi cục THADS TP. Buôn Ma Thuột	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
105	Đắk Lắk	Nguyễn Văn Đăng	1978		Chi cục THADS TP. Buôn Ma Thuột	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
106	Đắk Lắk	Thị Thị Sương		1979	Chi cục THADS TP. Buôn Ma Thuột	Thư ký THA	03.302	3.33	11 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
107	Đắk Lắk	Vũ Cao Cường	1981		Chi cục THADS TP. Buôn Ma Thuột	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
108	Đắk Lắk	Nguyễn Văn Hùng	1987		Chi cục THADS TX. Buôn Hồ	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
109	Đắk Lắk	Bùi Văn Dũng	1980		Chi cục THADS huyện Cư Kuin	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm	CN Luật	X	Trung cấp	Tiếng Anh B	
110	Đắk Lắk	Lê Quốc Hưng	1988		Chi cục THADS huyện Cư M'Gar	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
111	Đắk Lắk	Đặng Công Châu	1981		Chi cục THADS huyện Ea H'Leo	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
112	Đắk Lắk	Lê Văn Đức	1982		Chi cục THADS huyện Ea H'Leo	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
113	Đắk Lắk	Nguyễn Thị Tâm		1986	Chi cục THADS huyện Ea Kar	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
114	Đắk Lắk	Nguyễn Mạnh Hùng	1987		Chi cục THADS huyện Ea Súp	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
115	Đắk Lắk	Bùi Lân	1985		Chi cục THADS huyện Krông Búk	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
116	Đắk Lắk	Nguyễn Bá Nghĩa	1979		Chi cục THADS huyện M'Đrăk	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
117	Đắk Lắk	Văn Thị Tý		1985	Chi cục THADS huyện M'Đrăk	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

104

118	Đắk Nông	Thạch Văn Hải	1984		Phòng Kiểm tra giải quyết khiếu nại, tố cáo của THADS tỉnh	Thẩm tra viên	03.230	3,00	7 năm 9 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
119	Đắk Nông	Nguyễn Đức Quang	1979		Phòng Tổ chức cán bộ Cục THADS tỉnh Đắk Nông	Thư ký THA	03.302	3,00	10 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
120	Đồng Nai	Nguyễn Thế Hưng	1986		Cục THADS tỉnh Đồng Nai	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 4 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
121	Đồng Nai	Giang Văn Thiềm	1970		Cục THADS tỉnh Đồng Nai	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 4 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
122	Đồng Nai	Trần Thế Uy Nghiêm	1984		Chi cục THADS Tp. Biên Hòa	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
123	Đồng Nai	Trịnh Thị Hương	1983		Chi cục THADS Tp. Biên Hòa	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 8 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
124	Đồng Nai	Cao Minh Hoài	1985		Chi cục THADS Tp. Biên Hòa	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm 7 tháng	CN Luật	X	A	Cử nhân Tiếng Anh	
125	Đồng Nai	Mai Tấn Được	1980		Chi cục THADS H. Long Thành	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
126	Đồng Nai	Phạm Thị Đức Hoàn	1977		Chi cục THADS H. Long Thành	Thẩm tra viên	03.230	3.33	10 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
127	Đồng Nai	Nguyễn Thị Bích Thủy	1975		Chi cục THADS H. Xuân Lộc	Thẩm tra viên	03.230	3.66	13 năm 4 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
128	Đồng Nai	Phạm Hưng Kiều	1971		Chi cục THADS H. Tân Phú	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
129	Đồng Nai	Nguyễn Thị Cẩm Lệ	1989		Chi cục THADS H. Tân Phú	Chuyên viên	01.003	2.67	4 năm 3 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
130	Đồng Nai	Ngô Văn Luận	1979		Chi cục THADS H. Định Quán	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
131	Đồng Nai	Nguyễn Ngọc Trung	1981		Chi cục THADS H. Vĩnh Cửu	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
132	Đồng Nai	Nguyễn Thị Thu Hà	1978		Chi cục THADS H. Vĩnh Cửu	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

09

133	Đồng Nai	Đinh Thị Xoan		1988	Chi cục THADS H. Trảng Bom	Chuyên viên	01.003	2,67	4 năm 3 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
134	Đồng Nai	Nguyễn Thị Bông		1984	Chi cục THADS Tx. Long Khánh	Thẩm tra viên	03.230	3,00	9 năm 1 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
135	Đồng Nai	Nguyễn Phi Hào	1978		Chi cục THADS Tx. Long Khánh	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 5 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
136	Đồng Tháp	Nguyễn Minh Tấn	1982		Cục THADS tỉnh Đồng Tháp	Chuyên viên	01.003	3,00	10 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
137	Đồng Tháp	Võ Thành Đăng	1984		Chi cục THADS huyện Lấp Vò	Thư ký THA	03.302	2,67	06 năm 4 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
138	Đồng Tháp	Kiều Công Thành	1980		Chi cục THADS huyện Lấp Vò	Chuyên viên	01.003	2,67	06 năm 4 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
139	Đồng Tháp	Trần Công Hiệp	1970		Chi cục THADS huyện Tam Nông	Thẩm tra viên	03.230	3,99	22 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
140	Đồng Tháp	Nguyễn Thành Trung	1982		Chi cục THADS huyện Tháp Mười	Thẩm tra viên	03.230	3,00	6 năm 3 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
141	Đồng Tháp	Nguyễn Tấn Thái	1979		Chi cục THADS huyện Châu Thành	Thẩm tra viên	03.230	3,33	11 năm 9 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
142	Đồng Tháp	Nguyễn Minh Nhứt	1973		Chi cục THADS huyện Cao Lãnh	Thư ký THA	03.302	2,67	06 năm 4 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
143	Đồng Tháp	Bùi Văn Hiếu	1987		Chi cục THADS huyện Cao Lãnh	Chuyên viên	1.003	2,67	04 năm 9 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
144	Đồng Tháp	Đỗ Hữu Tuấn	1978		Chi cục THADS thành phố Sa Đéc	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm 7 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
145	Đồng Tháp	Nguyễn Văn Tuấn	1975		Chi cục THADS huyện Hồng Ngự	Thư ký THA	03.302	3,33	06 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
146	Gia Lai	Hoàng Thoan	1985		Chi cục THADS TP Pleiku	Thư ký THA	03.302	2,67	7 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
147	Gia Lai	Phan Minh Toàn	1977		Chi cục THADS thị xã An Khê	Thư ký THA	03.302	3,33	13 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	

108

148	Gia Lai	Lê Phương Hoàng	1985		Chi cục THADS thị xã An Khê	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
149	Gia Lai	Nguyễn Thị Thu Hằng		1988	Chi cục THADS huyện Chư Sê	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
150	Gia Lai	Trần Thiế Thu	1987		Chi cục THADS thị xã Ayun Pa	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
151	Gia Lai	Nguyễn Anh Tuấn	1975		Chi cục THADS huyện Kông Chro	Thư ký THA	3.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
152	Gia Lai	Trần Hoài Nam	1965		Chi cục THADS huyện Chư Prông	Thư ký THA	03.302	4.65	24 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
153	Hậu Giang	Trương Thị Tuấn Anh		1980	Cục THADS tỉnh Hậu Giang	Thư ký THA	03.302	3.00	7 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
154	Hậu Giang	Nguyễn Thanh Tân	1985		Cục THADS tỉnh Hậu Giang	Thư ký THA	03.302	3.00	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
155	Hậu Giang	Nguyễn Hoàng Khai	1985		Cục THADS tỉnh Hậu Giang	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
156	Hậu Giang	Phạm Ngọc Hương	1965		Cục THADS tỉnh Hậu Giang	Thẩm tra viên	03.230	4.65	26 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
157	Hậu Giang	Lê Văn Chon	1987		Chi cục THADS huyện Vị Thủy	Chuyên viên	01.003	2.67	3 năm	CN Luật	X	-	Tiếng Anh B	
158	Hậu Giang	Võ Tường Vy		1985	Chi cục THADS TX Long Mỹ	Thư ký THA	03.302	3.00	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
159	Hậu Giang	Huỳnh Tấn Khải	1985		Chi cục THADS huyện Long Mỹ	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
160	Hậu Giang	Nguyễn Lý Xuân Thủy		1980	Chi cục THADS huyện Châu Thành	Thư ký THA	03.302	3.00	10 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
161	Hậu Giang	Lương Minh Hưng	1984		Chi cục THADS huyện Phụng Hiệp	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
162	Hậu Giang	Bùi Hoàng Phương	1985		Chi cục THADS huyện Châu Thành A	Thư ký THA	3.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	

163	Hậu Giang	Nguyễn Thị Tuyết Hồng	1981	Chi cục THADS huyện Châu Thành A	Thẩm tra viên	03.230	3.00	9 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
164	Hậu Giang	Lý Hoàng Bảo	14984	Chi cục THADS TP Vị Thanh	Thẩm tra viên	03.230	2.67	8 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
165	Hậu Giang	Bùi Thị Trúc Ly	1986	Chi cục THADS TP Vị Thanh	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
166	Khánh Hòa	Nguyễn Thị Thúy Nga	1980	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 8 tháng	CN Luật	X	Văn phòng	Tiếng Anh B1	
167	Khánh Hòa	Nguyễn Xuân Lạc	1973	Chi cục THADS huyện Diên Khánh	Thư ký THA	03.302	4.32	3 năm 10 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
168	Khánh Hòa	Lê Trung Dũng	1981	Chi cục THADS thành phố Nha Trang	Thư ký THA	03.302	2.34	5 năm 4 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
169	Khánh Hòa	Trần Kim Quang	1974	Chi cục THADS huyện Vạn Ninh	Thư ký THA	03.302	2.34		CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
170	Khánh Hòa	Lê Thị Như Hoa		Chi cục THADS thành phố Cam Ranh	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 8 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
171	Khánh Hòa	Nguyễn Văn Thắng	1980	Chi cục THADS thành phố Cam Ranh	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 8 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
172	Khánh Hòa	Trương Ngọc Quỳnh	1980	Chi cục THADS thành phố Nha Trang	Thư ký THA	03.302	3.66	5 năm 8 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
173	Kiên Giang	Lê Hoàng Thịnh	1987	Cục THADS tỉnh Kiên Giang	Thư ký THA	03.230	2,67	6 năm 3 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
174	Kiên Giang	Lưu Nam Hùng	1978	Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm 4 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
175	Kiên Giang	Danh Dương	1982	Chi cục THADS huyện An Biên	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
176	Kiên Giang	Trương Hoàng Linh	1985	Chi cục THADS huyện Giồng Riềng	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
177	Kiên Giang	Trần Văn Tùng	1987	Chi cục THADS huyện Kiên Lương	Chuyên viên	01.003	2.67	4 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

178	Kiên Giang	Nguyễn Tấn Cường	1978		Chi cục THADS huyện Kiên Lương	Thẩm tra viên	03.230	2,67	03 năm 4 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
179	Kiên Giang	Trần Văn Tây	1980		Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận	Thư ký THA	03.302	3,00	6 năm 4 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
180	Kiên Giang	Phan Văn Liêm	1984		Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 3 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
181	Kiên Giang	Trương Công An	1984		Chi cục THADS huyện Phú Quốc	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 3 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
182	Kiên Giang	Ngô Tấn Thọ	1984		Chi cục THADS thị xã Hà Tiên	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm 6 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
183	Kiên Giang	Lê Thành Được	1983		Chi cục THADS thành phố Rạch Giá	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 9 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
184	Kon Tum	Trần Thị Thu Thảo	1986	1986	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức thi hành án	Thư ký THA	03.302	2,67	05 năm 08 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
185	Kon Tum	Trần Thị Duyệt	1986	1986	Chi cục THADS huyện Đắk Glei	Chuyên viên	01.003	2,67	06 năm 07 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
186	Lâm Đồng	Nguyễn Thị Phương	1984	1984	Chi cục THADS TP Đà Lạt	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm 7 tháng	CN Luật	X	A	Anh B	
187	Lâm Đồng	Nguyễn Thị Phương Dung	1976	1976	Chi cục THADS TP Đà Lạt	Thư ký THA	03.302	3,33	12 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
188	Long An	Lương Văn Minh	1974		Chi cục THADS huyện Đức Hòa	Thẩm tra viên	03.230	3,66	03 năm 3 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
189	Long An	Mai Văn Định	1979		Chi cục THADS huyện Mộc Hóa	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 4 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
190	Long An	Đỗ Mạnh Hùng	1978		Chi cục THADS huyện Cần Đức	Thẩm tra viên	03.230	3,66	3 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
191	Long An	Trần Quốc Cường	1982		Chi cục THADS huyện Cần Giuộc	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm 11 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
192	Long An	Nguyễn Văn Hiếu	1982		Chi cục THADS huyện Đức Huệ	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 10 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

109

193	Long An	Huỳnh Thị Gái Bé		1982	Chi cục THADS huyện Tân Trụ	Thư ký THA	03.302	2.67	03 năm 3 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
194	Ninh Thuận	Phạm Văn Hùng	1987		Chi cục THADS huyện Ninh Sơn	Thư ký THA	03.302	2,67	05 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
195	Ninh Thuận	Lê Trung Du	1983		Chi cục THADS huyện Ninh Phước	Thư ký THA	03.302	2,67	04 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
196	Ninh Thuận	Nguyễn Thị Hương		1979	Chi cục THADS huyện Ninh Phước	Thư ký THA	03.302	3,33	08 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
197	Ninh Thuận	Nguyễn Thị Hoa		1973	Chi cục THADS TP P.Rang-T.Chàm	Thư ký THA	03.302	3,00	05 năm	CN Luật	X	Trung cấp	Tiếng Anh B	
198	Ninh Thuận	Nguyễn Thị Thu Thủy		1982	Cục THADS tỉnh Ninh Thuận	Thư ký THA	03.302	2,67	06 năm	CN Luật	X	Trung cấp	Tiếng Anh B	
199	Phú Yên	Huỳnh Văn Đại	1983		Cục THADS tỉnh Phú Yên	Thư ký THA	03.302	3,00	03 năm 04 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
200	Phú Yên	Nguyễn Xuân Phương	1975		Chi cục THADS huyện Phú Hòa	Thẩm tra viên	03.230	3.00	10 năm	Cử nhân Luật	x	Giấy chứng nhận	B	
201	Phú Yên	Phan Thanh Hùng	1966		Chi cục THADS huyện Đông Hòa	Thư ký	03.302	3.33	11 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
202	Phú Yên	Lê Thị Hoài		1979	Chi cục THADS huyện Đông Hòa	Thư ký	03.302	3.33	13 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
203	Phú Yên	Huỳnh Hoàng Sinh	1980		Chi cục THADS huyện Tây Hòa	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
204	Sóc Trăng	Lương Bửu Phong	1980		Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung	Chuyên viên	01.003	3,00	12 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
205	Tây Ninh	Dương Quang Cường	1985		Chi cục THADS huyện Tân Châu	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm 4 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	

198

206	Tây Ninh	Huỳnh Thanh Đông	1970		Chi cục THADS huyện Tân Châu	Thư ký THA	03.302	3.99	5 năm 11 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
207	Tây Ninh	Nguyễn Thị Tuyết Hằng		1976	Chi cục THADS huyện Gò Dầu	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 6 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
208	Tây Ninh	Đỗ Thị Thanh Hằng		1983	Chi cục THADS huyện Tân Châu	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 6 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
209	Tây Ninh	Võ Thị Ánh Hiền		1986	Chi cục THADS huyện Châu Thành	Thư ký THA	03.302	3.00	7 năm 2 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
210	Tây Ninh	Nguyễn Nhân Hiền	1984		Chi cục THADS huyện Châu Thành	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 6 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
211	Tây Ninh	Kiều Thu Hương		1980	Cục THADS tỉnh Tây Ninh	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 2 tháng	CN Luật	X	Trung cấp	Tiếng Anh B	
212	Tây Ninh	Nguyễn Thị Hương Lan		1983	Chi cục THADS huyện Dương Minh Châu	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 2 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
213	Tây Ninh	Nguyễn Thị Hương Mai		1983	Chi cục THADS huyện Gò Dầu	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 6 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
214	Tây Ninh	Phạm Thanh Phong	1976		Chi cục THADS huyện Trảng Bàng	Thẩm tra viên	03.230	3.00	8 năm 11 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
215	Tây Ninh	Nguyễn Kim Phước		1981	Cục THADS tỉnh Tây Ninh	Thư ký THA	3302	2.67	5 năm 6 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
216	Tiền Giang	Trần Thị Kim Tuyến		1987	Cục THADS tỉnh Tiền Giang	Chuyên viên	01.003	2.67	5 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
217	Tiền Giang	Mai Thanh Bình	1983		Chi cục THADS huyện Cái Bè	Chuyên viên	01.003	2.67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
218	Tiền Giang	Lê Minh Hải	1983		Chi cục THADS huyện Cái Bè	Chuyên viên	01.003	2.67	5 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
219	Tiền Giang	Trà Thanh Danh	1983		Chi cục THADS huyện Cai Lậy	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
220	Tiền Giang	Phan Hoàng Giang	1984		Chi cục THADS thị xã Cai Lậy	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

18

221	Tiền Giang	Võ Quang Huy	1986		Chi cục THADS thành phố Mỹ Tho	Chuyên viên	01.003	2.67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
222	Tiền Giang	Nguyễn Thân Sinh	1973		Chi cục THADS huyện Chợ Gạo	Thư ký THA	03.302	3.33	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
223	Tiền Giang	Nguyễn Thị Kim Trúc		1981	Chi cục THADS huyện Gò Công Đông	Thẩm tra viên	03.230	3.33	9 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
224	TP Cần Thơ	Lê Văn Dũng	1988		Chi cục THADS huyện Cờ Đỏ	Thư ký THA	03.302	2.67	05 năm 05 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
225	TP Cần Thơ	Phạm Thị Duyên		1981	Chi cục THADS quận Ô Môn	Thẩm tra viên	03.230	3.33	12 năm 02 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh C	
226	TP Cần Thơ	Phạm Quang Đạo	1980		Chi cục THADS quận Ô Môn	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm 05 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
227	TP Cần Thơ	Trần Ngọc Hân		1988	Chi cục THADS quận Ninh Kiều	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm 05 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
228	TP Cần Thơ	Trần Hữu Lễ	1970		Chi cục THADS quận Ô Môn	Thư ký THA	03.302	2.67	03 năm 04 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
229	TP Cần Thơ	Phạm Ngọc Lợi	1984		Cục THADS TP Cần Thơ	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm 09 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
230	TP Cần Thơ	Võ Đình Luật	1982		Chi cục THADS quận Thốt Nốt	Thẩm tra viên	03.230	3.33	11 năm 03 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
231	TP Cần Thơ	Nguyễn Thùy Trang		1982	Chi cục THADS huyện Vĩnh Thạnh	Thẩm tra viên	03.230	3.33	12 năm 02 tháng	CN Luật	X	Trung cấp	Tiếng Anh B	
232	TP Cần Thơ	Nguyễn Văn Vương	1974		Chi cục THADS huyện Vĩnh Thạnh	Thư ký THA	3302	2.67	06 năm 02 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
233	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Đức Hạnh		1989	Văn phòng Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	Thư ký THA	03.302	2.67	04 năm 07 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

234	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Oanh		1979	Phòng Tổ chức cán bộ Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	Thư ký THA	03.302	2.67	07 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
235	TP. Hồ Chí Minh	Huỳnh Thị Cẩm Tú		1986	Phòng Tổ chức cán bộ Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	Thư ký THA	03.302	2.67	04 năm 07 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
236	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thu Thảo		1982	Phòng Kiểm tra, Giải quyết khiếu nại, tố cáo Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	Thẩm tra viên	03.230	3.33	10 năm 02 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
237	TP. Hồ Chí Minh	Vũ Thị Thanh		1984	Phòng Nghiệp vụ 1 Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	Thư ký THA	03.302	3	9 năm 1 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
238	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Huỳnh Nhân		1983	Phòng Nghiệp vụ 1 Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 7 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
239	TP. Hồ Chí Minh	Trần Thị Thùy		1984	Phòng Nghiệp vụ 1 Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm 5 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
240	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Thịnh		1986	Phòng Nghiệp vụ 1 Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
241	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Phúc Vinh		1978	Phòng Nghiệp vụ 1 Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm 7 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
242	TP. Hồ Chí Minh	Trần Văn Tâm		1984	Phòng Nghiệp vụ 1 Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
243	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Lương		1982	Phòng Nghiệp vụ 1 Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	Thư ký THA	03.302	3.66	3 năm 9 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
244	TP. Hồ Chí Minh	Vũ Xuân Hương		1977	Phòng Nghiệp vụ 2 Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
245	TP. Hồ Chí Minh	Trần Thanh Thương		1987	Phòng Nghiệp vụ 2 Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh C	

246	TP. Hồ Chí Minh	Phạm Thị Hải Yến		1982	Chi cục THADS Quận 1	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
247	TP. Hồ Chí Minh	Hoàng Thị Cúc		1984	Chi cục THADS Quận 1	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	Th.S Luật	X	B	Tiếng Anh B	
248	TP. Hồ Chí Minh	Trần Văn Thọ	1987		Chi cục THADS Quận 1	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
249	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thu Thương		1987	Chi cục THADS Quận 1	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
250	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Trọng Quý	1983		Chi cục THADS Quận 1	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
251	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thùy Vy		1974	Chi cục THADS Quận 1	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
252	TP. Hồ Chí Minh	Trần Hoàng Diễm		1980	Phòng Kiểm tra, Giải quyết khiếu nại, tố cáo Cục THADS TP. HCM	Thẩm tra viên	03.230	3.33	11 năm 6 tháng	CN Luật	X	VP	Tiếng Anh B1	
253	TP. Hồ Chí Minh	Trần Thị Thúy Hằng		1983	Chi cục THADS Quận 12	Thư ký	03.302	2.67	4.5 năm	CN Luật	X	A	TOEFL 430	
254	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Sắc	1975		Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh	Thẩm tra viên	03.230	3.00	08 năm 10 tháng	CN Luật	x	B	Tiếng Anh B	
255	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Đình Quý	1981		Chi cục THADS Quận 2	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	B	Tiếng anh B	
256	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thanh Dương	1985		Chi cục THADS Quận 2	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
257	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Hoàng Linh	1986		Chi cục THADS Quận 2	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
258	TP. Hồ Chí Minh	Đặng Thanh Huế		1982	Chi cục THADS Quận 3	Thẩm tra viên	03.230	3.00	8 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

259	TP. Hồ Chí Minh	Đoàn Võ Duy Cường	1985		Chi cục THADS Quận 3	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
260	TP. Hồ Chí Minh	Phan Thị Hải		1986	Chi cục THADS Quận 4	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
261	TP. Hồ Chí Minh	Lê Thị Thu Hà		1986	Chi cục THADS Quận 4	Thư ký THA	3.302	2.67	5 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
262	TP. Hồ Chí Minh	Huỳnh Minh Tuấn	1981		Chi cục THADS Quận 4	Thư ký THA	3.302	2.67	5 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
263	TP. Hồ Chí Minh	Laug Văn Kéo	1982		Chi cục THADS Quận 5	Thư ký THA	03.302	3.00	07 năm 8 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
264	TP. Hồ Chí Minh	Phạm Phi Yến		1982	Chi cục THADS Quận 5	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
265	TP. Hồ Chí Minh	Hồ Thị Bé		1986	Chi cục THADS Quận 5	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
266	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thanh Trúc		1980	Chi cục THADS Quận 5	Thẩm tra viên	03.230	2.67	06 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
267	TP. Hồ Chí Minh	Lương Thị Loan		1987	Chi cục THADS Quận 6	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
268	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Ái Vân		1981	Chi cục THADS Quận 6	Thư ký THA	03.302	3	9 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
269	TP. Hồ Chí Minh	Trình Thị Thanh Tuyền		1979	Chi cục THADS Quận 7	Thẩm tra viên	03.230	3.33	12 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
270	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thu Thảo		1983	Chi cục THADS Quận 7	Thư ký THA	3.302	2.67	04 năm 8 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
271	TP. Hồ Chí Minh	Trần Thị Ngọc Cẩm		1986	Chi cục THADS Quận 8	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
272	TP. Hồ Chí Minh	Hồ Thị Mai		1978	Chi cục THADS Quận 8	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
273	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thu Hiền		1984	Chi cục THADS Quận 8	Thư ký THA	03.302	3	7.5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	

274	TP. Hồ Chí Minh	Bùi Quốc Thanh	1975		Chi cục THADS Quận 8	Thư ký THA	03.302	3	9 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh C	
275	TP. Hồ Chí Minh	Hoàng Thị Thủy		1982	Chi cục THADS Quận 9	Thư ký THA	03.302	3.00	07 năm 07 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
276	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hương		1986	Chi cục THADS Quận 10	Thư ký THA	03.302	3	07 năm 08 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
277	TP. Hồ Chí Minh	Phan Thùy Trang		1976	Chi cục THADS Quận 11	Thư ký THA	3.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
278	TP. Hồ Chí Minh	Trịnh Minh Thông	1978		Chi cục THADS Quận 12	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
279	TP. Hồ Chí Minh	Lê Hồng Danh	1981		Chi cục THADS Quận 12	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	Trung cấp	Tiếng Anh B	
280	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hải Trinh		1983	Chi cục THADS quận Bình Tân	Thư ký THA	03.302	3,00	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
281	TP. Hồ Chí Minh	Phan Thanh Tính	1979		Chi cục THADS quận Bình Tân	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
282	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Quang Bình	1977		Chi cục THADS quận Bình Tân	Thư ký THA	03.302	2,67	4 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
283	TP. Hồ Chí Minh	Trịnh Thị Thu		1982	Chi cục THADS quận Bình Thạnh	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm 5 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
284	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Mai Linh		1984	Chi cục THADS quận Bình Thạnh	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm 9 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
285	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hằng		1982	Chi cục THADS quận Bình Thạnh	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm 5 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
286	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Chí Hiếu	1970		Chi cục THADS quận Bình Thạnh	Thư ký THA	03.302	3.33	11 năm 4 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
287	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa		1985	Chi cục THADS quận Gò Vấp	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
288	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Đức Trường	1976		Chi cục THADS quận Thủ Đức	Thư ký THA	03.302	2.67	năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	

289	TP. Hồ Chí Minh	Phạm Vũ Phong	1980		Chi cục THADS quận Tân Bình	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
290	TP. Hồ Chí Minh	Lê Thị Hiền		1986	Chi cục THADS quận Tân Bình	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
291	TP. Hồ Chí Minh	Dương Ngọc Thảo		1982	Chi cục THADS quận Tân Phú	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
292	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Phi Loan		1976	Chi cục THADS quận Phú Nhuận	Thư ký THA	3.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh C	
293	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thùy Trang		1984	Chi cục THADS quận Phú Nhuận	Thư ký THA	3.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
294	TP. Hồ Chí Minh	Hoàng Thị Hòa		1979	Chi cục THADS huyện Bình Chánh	Thư ký THA	03.302	3	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
295	TP. Hồ Chí Minh	Đào Trọng Khoa	1970		Chi cục THADS huyện Bình Chánh	Thẩm tra viên	03.230	3.33	13 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
296	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Ngọc Thanh		1979	Chi cục THADS huyện Bình Chánh	Thư ký THA	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
297	TP. Hồ Chí Minh	Trần Minh Dũng	1979		Chi cục THADS huyện Bình Chánh	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
298	TP. Hồ Chí Minh	Vũ Đại Hoàng	1976		Chi cục THADS huyện Củ Chi	Thẩm tra viên	03.230	3.33	12 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
299	TP. Hồ Chí Minh	Hoàng Thị Hương		1987	Chi cục THADS huyện Củ Chi	Thư ký THA	3.302	2.67	06 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh C	
300	TP. Hồ Chí Minh	Cầm Thị Trúc Phương		1987	Chi cục THADS huyện Cần Giờ	Thư ký THA	3.302	2.67	5 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
301	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Phi Cường	1975		Chi cục THADS huyện Hóc Môn	Thư ký THA	03.302	3	8 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
302	TP. Hồ Chí Minh	Đoàn Văn Nhon	1979		Chi cục THADS huyện Hóc Môn	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
303	TP. Hồ Chí Minh	Vũ Thị Tuyền		1984	Chi cục THADS huyện Hóc Môn	Thư ký THA	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	

198

304	TP. Hồ Chí Minh	Trần Thị Thúy Hằng		1976	Chi cục THADS huyện Hóc Môn Tân Bình	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
305	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thanh Long	1970		Chi cục THADS quận Tân Bình	Chuyên viên	01.003	3,99	19 năm 10 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
306	TP. Hồ Chí Minh	Phạm Thị Huyền Trang		1988	Chi cục THADS huyện Hóc Môn	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
307	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Sao Mai		1985	Chi cục THADS huyện Hóc Môn	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
308	TP. Hồ Chí Minh	Hồ Châu Ngân		1982	Chi cục THADS huyện Nhà Bè	Thẩm tra viên	03.230	3.33	11 năm 3 tháng	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B1	
309	TP. Hồ Chí Minh	Hồ Thị Hương		1984	Chi cục THADS huyện Nhà Bè	Thư ký THA	03.302	2.67	06 năm 4 tháng	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B1	
310	Trà Vinh	Lâm Thị Bé Ba		1988	Cục THADS tỉnh Trà Vinh	Thư ký THA	03.302	2.7	6 năm	Th.S Luật	X	B	Tiếng Anh B	
311	Trà Vinh	Dương Chí Linh	1984		Cục THADS tỉnh Trà Vinh	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
312	Trà Vinh	Nguyễn Thanh Tùng	1978		Cục THADS tỉnh Trà Vinh	Thư ký THA	03.302	3.00	9 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
313	Trà Vinh	Nguyễn Quốc Việt	1985		Chi cục THADS TP. Trà Vinh	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
314	Trà Vinh	Thạch Thị Sa Gang		1982	Chi cục THADS huyện Cầu Kè	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
315	Trà Vinh	Nguyễn Thị Xuân Liễu		1985	Chi cục THADS huyện Cầu Kè	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
316	Trà Vinh	Nguyễn Hoàng Nhiên	1981		Chi cục THADS huyện Châu Thành	Thư ký THA	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
317	Trà Vinh	Nguyễn Phúc Nhân	1979		Chi cục THADS huyện Cầu Ngang	Thư ký THA	03.302	2.67	10 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	

318	Trà Vinh	Trần Minh Dung	1987		Chi cục THADS huyện Cầu Ngang	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tríêng Anh B	
319	Trà Vinh	Kim Dong	1980		Chi cục THADS huyện Tiểu Cần	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tríêng Anh B	
320	Trà Vinh	Tăng Mạnh	1977		Chi cục THADS huyện Trà Cú	Thư ký THA	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	X	B	Tríêng Anh B	
321	Trà Vinh	Trần Thị Tuyết Nga		1980	Chi cục THADS thị xã Duyên Hải	Thư ký THA	03.302	3	10 năm	CN Luật	X	B	Tríêng Anh B	
322	Vĩnh Long	Phan Văn Cảnh	1970		Cục THADS Vĩnh Long	Thẩm tra viên	03.230	3,00	10 năm	CN Luật	X	B	Tríêng Anh B	
323	Vĩnh Long	Trương Ny		1980	Cục THADS Vĩnh Long	Thư ký THA	03.302	3.33	10 năm	CN Luật	X	A	Tríêng Anh B	
324	Vĩnh Long	Trương Văn Tâm	1984		Cục THADS Vĩnh Long	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm	CN Luật	X	B	Tríêng Anh B	
325	Vĩnh Long	Bùi Văn Hoài	1984		Cục THADS Vĩnh Long	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	X	A	Tríêng Anh B	
326	Vĩnh Long	Nguyễn Minh Thành	1976		Cục THADS Vĩnh Long	Thư ký THA	03.302	3,00	10 năm	CN Luật	X	B	Tríêng Anh B	
327	Vĩnh Long	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		1984	Chi cục THADS huyện Long Hồ	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm	CN Luật	X	B	Tríêng Anh B	
328	Vĩnh Long	Nguyễn Quốc Miến	1982		Chi cục THADS huyện Long Hồ	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm	CN Luật	X	A	Tríêng Anh B	

ng

329	Vĩnh Long	Huỳnh Thới Hòa	1985		Chi cục THADS huyện Long Hồ	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
330	Vĩnh Long	Tôn Thị Diễm Kiều		1988	Chi cục THADS huyện Long Hồ	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
331	Vĩnh Long	Nguyễn Văn Lân	1982		Chi cục THADS huyện Mang Thít	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
332	Vĩnh Long	Bùi Thanh Phong	1982		Chi cục THADS huyện Mang Thít	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
333	Vĩnh Long	Nguyễn Thanh Hậu Giang	1977		Chi cục THADS huyện Mang Thít	Thư ký THA	03.302	3,33	13 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
334	Vĩnh Long	Nguyễn Văn Út	1987		Chi cục THADS huyện Mang Thít	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
335	Vĩnh Long	Đoàn Văn Út	1979		Chi cục THADS huyện Vũng Liêm	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
336	Vĩnh Long	Trần Minh Trường Giang	1984		Chi cục THADS thị xã Bình Minh	Thư ký THA	03.302	3,00	8 năm	CN Luật	X	A	Tiếng Anh B	
337	Vĩnh Long	Nguyễn Thị Mỹ Yến		1983	Chi cục THADS thị xã Bình Minh	Thư ký THA	03.302	2,67	6 năm	CN Luật	X	B	Tiếng Anh B	
338	Vĩnh Long	Mai Văn Linh	1983		Chi cục THADS huyện Tam Bình	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	X	A	Tiếng anh B	
339	Vĩnh Long	Tạ Trường Giang	1983		Chi cục THADS huyện Trà Ôn	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	X	B	Tiếng anh B	

340	Quân đội	Nguyễn Minh Trường	1981		Phòng THA Quân khu 7	Trợ lý		Đại úy, hệ số lương 5.4	4 năm 4 tháng	Cử nhân Luật	X	B	Chứng chỉ Toeic 405	
341	Quân đội	Lê Thanh Đề	1986		Phòng THA Quân khu 7	Trợ lý		Thượng úy, hệ số lương 5.0	4 năm 4 tháng	Cử nhân Luật	X	B	Chứng chỉ Toeic 455	

178

